

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27/4/2021

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hường

Các hội thẩm nhân dân: - Bà Đào Phương Mai

- Ông Nguyễn Ngọc Hân

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Hoàn Kiếm tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Huyền Trang.

Ngày 27/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn đã thụ lý số thụ lý số 72/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXX-ST ngày 08/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1990

HKTT: Số 195 Bạch Đằng, phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

Trú tại: Số 4 ngõ 235 đường Nhị Thanh, phường A, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bị đơn: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1985

HKTT và trú tại: Số 195 Bạch Đằng, phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa có mặt chị D, anh T.

NỘI D V U Á N

Theo đơn khởi kiện, và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày như sau:

- Tôi và anh Trần Xuân T có tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 11/10/2011 tại Ủy ban nhân dân phường D, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng tôi thường xuyên chửi tôi, kể cả trước mặt các

con tôi. Có lần chửi tôi dẫn đến tôi bị ngất và bị co giật phải vào bệnh viện. Về kinh tế anh T cầm giữ hết, không đưa tiền cho tôi để lo sinh hoạt. Chúng tôi ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2019. Từ tháng 01/2020 chúng tôi không chung sống cùng nhau nữa, tôi đã chuyển về Lạng Sơn sinh sống. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T.

+ Về con chung: chúng tôi có 03 con chung là Trần Tuệ Trúc, sinh ngày 17/4/2012; Trần Tuệ Linh, sinh ngày 27/1/2014; cháu thứ 3 là Trần Quang Đăng, sinh ngày 25/11/2016. Hiện nay cháu Trúc và cháu Linh đang ở với anh T. Cháu Đăng đang ở với tôi. Nếu ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi 03 con chung, nếu không được Tòa án chấp nhận thì tôi đề nghị được nuôi cháu Trúc và cháu Linh và cháu Đăng. Còn cháu Trúc lớn nhất để anh T nuôi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Hàng ngày tôi là người đưa đón cả ba cháu đi học chính cũng như học thêm, nếu con ốm đau tôi là người chủ yếu chăm sóc con.

Hiện nay tôi làm nghề bán hàng online, bán hàng nước, bán hàng khô, kinh doanh mỹ phẩm, thu nhập bình quân 25.000.000 đồng/tháng đến 30.000.000 đồng/tháng. Tôi xác định tôi đủ điều kiện nuôi con không cần anh T cấp dưỡng. Mặt khác tôi được mẹ tôi cho riêng 1 mảnh đất để cho mẹ con tôi có chỗ ở ổn định

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ: chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Trần Xuân T trình bày:

- Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị D trình bày là đúng. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống bình thường, chúng tôi chỉ cần cãi nhau bình thường thì chị D đã bị tác động đến thần kinh và bị co giật. Chúng tôi có mâu thuẫn từ năm 2015 và sống ly thân từ năm 2019. Hiện nay tôi không nhất trí ly hôn, đề nghị đoàn tụ để nuôi con chung vì con chung vẫn còn nhỏ.

+ Về con chung: chúng tôi có 03 con chung là Trần Tuệ Trúc, sinh ngày 17/4/2012; Trần Tuệ Linh, sinh ngày 27/1/2014; cháu thứ 3 là Trần Quang Đăng, sinh ngày 25/11/2016. Nếu phải ly hôn, tôi có nguyện vọng được nuôi 3 con chung, nếu không được thì tôi tha thiết xin được nuôi cháu Trúc và cháu Đăng, chị D nuôi cháu Linh, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận về con chung giống như biên bản thỏa thuận của vợ chồng tôi ngày 10/9/2020. Tôi và gia đình tôi vẫn có trách nhiệm đưa con đi học và chăm sóc con chung. Hiện nay tôi đang làm đầu bếp, thu nhập bình quân

20.000.000 đồng/tháng đến 25.000.000 đồng/tháng, tôi không có hợp đồng lao động, chỗ làm không ổn định.

Hiện nay tôi không có nhà riêng mà tôi đang ở chung cùng với bố mẹ đẻ tôi. Trong nhà có ông, bà nội, em gái và gia đình tôi, diện tích nhà 30m²/tầng x5 tầng.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Tôi đề nghị nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án: cháu Trần Tuệ Linh đề nghị được ở với mẹ nếu như bố mẹ ly hôn. Cháu Trần Tuệ Trúc đề nghị được ở với bố nếu như bố mẹ ly hôn.

- Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/3/2021 chị D và anh T thỏa thuận với nhau về các mối quan hệ: tình cảm, con chung, tài sản chung, công nợ, án phí. Trong thời hạn 7 ngày, anh T không nhất trí với biên bản thỏa thuận và đề nghị Tòa án cho đoàn tụ, nếu phải ly hôn anh T đề nghị được nuôi 02 con chung là cháu Trúc và cháu Đăng, chị D nuôi cháu Linh, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản và công nợ: không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngày 23/3/2021 chị D có đơn đề nghị nuôi cháu Trần Quang Đăng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Theo xác minh tại nơi anh T, chị D sinh sống: Anh T, chị D có đăng ký kết hôn tại UBND phường D, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống anh, chị có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được do không hòa giải tại cơ sở. Anh, chị có 03 con chung. Về tài sản chung và công nợ: địa phương không biết.

Tại phiên toà:

Chị D đề nghị: Về tình cảm: đề nghị được ly hôn. Về con chung: anh, chị có 03 con chung, chị đề nghị được nuôi cháu Đăng. Anh T nuôi cháu Trúc và cháu Linh, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung, công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T không nhất trí ly hôn. Về con chung: anh nhất trí với đề nghị của chị D: anh nuôi cháu Trúc và cháu Linh, chị D nuôi cháu Đăng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản và công nợ: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ, tiến hành thu thập chứng cứ theo điều 97 BLTTDS, lấy lời khai của đương sự theo điều 98. Về thời

hạn giải quyết vụ án: Tòa án vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 203 BLTTDS: Chậm 1 tháng.

Về việc chấp hành pháp luật của hội đồng xét xử: Phiên tòa được tiến hành đúng thời gian, địa điểm ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thẩm phán thực hiện đúng qui định tại điều 237, 239, hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu theo qui định tại điều 243, trình tự xét hỏi được thực hiện đúng theo qui định tại các điều từ 249-253, trình tự phát biểu khi tranh luận thực hiện đúng theo qui định tại điều 260,261 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi HĐXX nghị án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 21, 28, 35, 39, 147 BLTTDS 2015; Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Trần Thị D với anh Trần Xuân T. Giao hai cháu Linh và cháu Trúc cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Đăng cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 11/10/2011 chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại UBND phường D, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội nên là hôn nhân hợp pháp. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị ly hôn anh T nên là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là anh Trần Xuân T, trú tại số 195 Bạch Đằng, phường D, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

[3] Về quá trình tham gia tố tụng: Chị D và anh T chấp hành theo đúng các thông báo của Tòa án.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về tình cảm: Chị D và anh T có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn: chị D xác định vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính cách của nhau và anh chị cũng ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn. Anh T xác định vợ chồng đã mâu thuẫn từ năm 2015, sống ly thân từ năm

2019 nhưng anh không nhất trí ly hôn do các con còn nhỏ. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nên cần chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị D theo quy định điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh T không nhất trí ly hôn và đề nghị đoàn tụ là không có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Anh, chị có 03 con chung là Trần Tuệ Trúc, sinh ngày 17/4/2012; Trần Tuệ Linh, sinh ngày 27/1/2014; Trần Quang Đăng, sinh ngày 25/11/2016. Tại phiên tòa hôm nay, anh chị thống nhất thỏa thuận chị D nuôi cháu Đăng, anh T nuôi cháu Trúc và cháu Linh, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Xét sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế hiện nay là cháu Trúc và cháu Linh đang ở cùng với anh T và đang học tại Hà Nội, cháu Đăng đang ở với chị D lại Lạng Sơn. Để đảm bảo ổn định cuộc sống và nơi học ổn định của các cháu và sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của anh T và chị D về con chung và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ: chị D, anh T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 39, điều 147, điều 272, điều 273, điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 3, khoản 5 điều 27 nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị D đối với anh Trần Xuân T. Chị Trần Thị D được ly hôn anh Trần Xuân T.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh, chị: Giao chị Trần Thị D nuôi cháu Trần Quang Đăng, sinh ngày 25/11/2016. Anh Trần Xuân T nuôi cháu Trần Tuệ Linh, sinh ngày 27/1/2014 và cháu Trần Tuệ Trúc, sinh ngày 17/4/2012. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị D, anh T có quyền chăm sóc, thăm hỏi con chung, không ai được ngăn cản

3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017932 ngày 15/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm được đối trừ.

Án xử công khai sơ thẩm, chị D, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn
- VKSND quận Hoàn Kiếm + Tp Hà Nội.
- Tòa án nhân dân Tp Hà Nội.
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm
- Lưu hồ sơ và văn phòng TAND quận Hoàn Kiếm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Thu Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thu Hường

Đề xuất

Căn cứ vào điều 55, điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 39, điều 147, điều 272, điều 273, điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 3, khoản 5 điều 27 nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị D đối với anh Trần Xuân T. Chị Trần Thị D được ly hôn anh Trần Xuân T.

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị D nuôi cháu Trần Tuệ Linh, sinh ngày 27/1/2014 và cháu Trần Quang Đăng, sinh ngày 25/11/2016. Anh Trần Xuân T nuôi cháu Trần Tuệ Trúc, sinh ngày 17/4/2012. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị D, anh T có quyền chăm sóc, thăm hỏi con chung, không ai được ngăn cản

3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: chị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017932 ngày 15/10/2020 được đối trừ.

Án xử công khai sơ thẩm, chị D, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thu Hường

